

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SẢN PHẨM MẠ CÔNG NGHIỆP VINGAL
Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 47221000389
- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng
- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại: 061.3836 661
- Số fax: 061.3836.726

2. Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal (tên tiếng Anh: Vingal Industries Joint Stock Company) được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

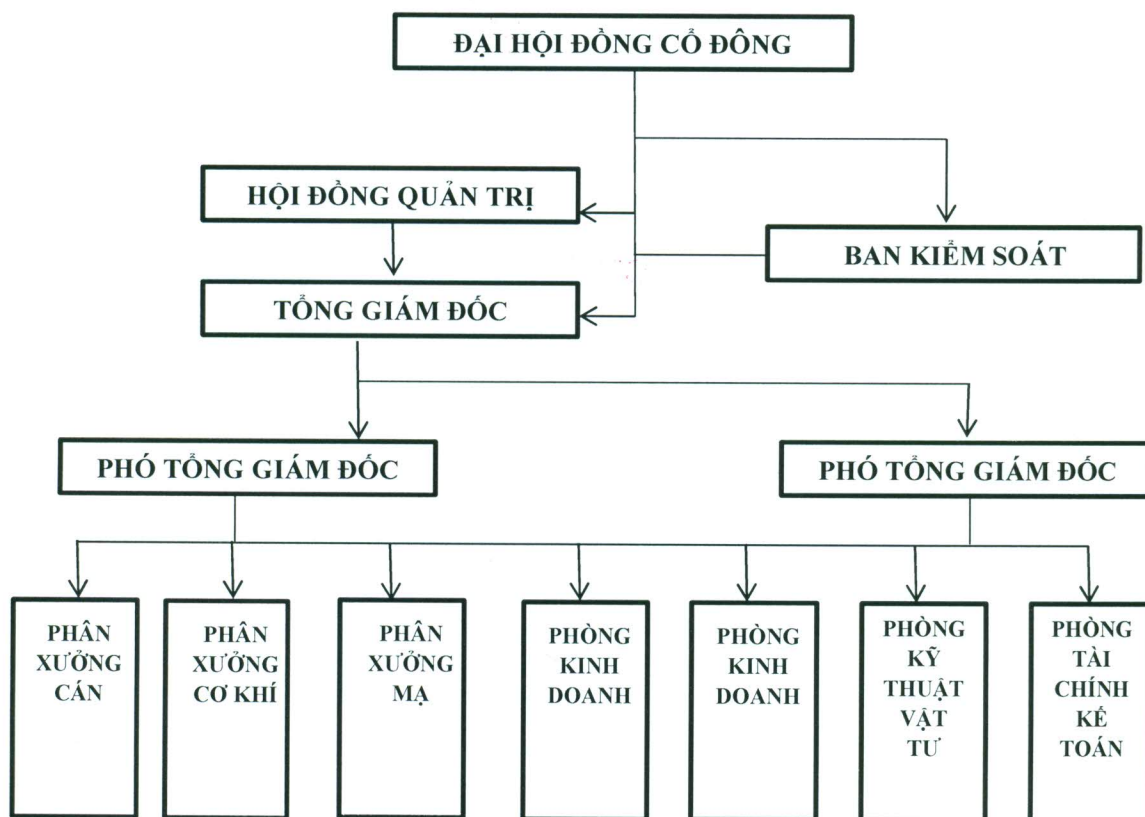
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.
- Địa bàn kinh doanh: miền Nam Việt Nam

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.: Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp:



- + Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất công ty
 - + Đại hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện quyền quản trị công ty.
 - + Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra kiểm soát các hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh của công ty
 - + Ban điều hành được Hội đồng quản trị bầu ra điều hành các hoạt động của công ty
- Cơ cấu bộ máy quản lý



- + Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn Công ty

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
 - + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.

- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
 - + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
 - + Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.
 - + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
 - + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
 - Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
 - + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...



6. Các rủi ro

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn chưa thoát khỏi trạng thái trì trệ, nhiều lĩnh vực kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi nhưng tốc độ vẫn chậm
- Tình hình kinh tế trong nước vẫn còn khó khăn do nợ xấu ngân hàng, hàng tồn kho, thị trường chứng khoán, bất động sản ít có dấu hiệu phục hồi khả quan. Những rủi ro đó đã ảnh hưởng lớn đến các khách hàng của công ty dẫn đến tình hình phát triển kinh doanh của công ty cũng bị những tác động tiêu cực như khó khăn trong công tác bán hàng; nguồn nguyên liệu đắt đỏ, khan hiếm; dòng tiền bị tắc nghẽn; nợ xấu...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch 2015	Tỷ lệ TH so với KH 2014
1. Doanh thu	Tỷ đồng	263	260	279	99%
2. Sản lượng sản xuất	Tấn	35.420	37.243,19	37.075	105%
- Mạ gia công	Tấn	27.000	30.464,64	29.000	113%
- Ống thép	Tấn	8.000	6.175,27	7.500	77%
- Gia công cơ khí	Tấn	420	603,28	575	144%
3. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	35.420	37.437,90	37.075	106%
- Mạ gia công	Tấn	27.000	30.552,96	29.000	113%
- Ống thép	Tấn	8.000	6.272,18	7.500	78%
- Gia công cơ khí	Tấn	420	612,76	575	146%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Tạ Trung Hiếu	Tổng giám đốc	1.902.452	20,4%
2	Nguyễn Đình Phúc	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm	
3	Trương Văn Khanh	Phó Tổng giám đốc		
4	Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng giám đốc Cá nhân	3.550.010 600	38% 0,006%
5	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Cá nhân	10.900	0,1%

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	
1	Tạ Trung Hiếu	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2014
2	Nguyễn Đình Phúc	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm 01/09/2014

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 160 lao động
- Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,...Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn

STT	Danh mục	Kế hoạch đầu tư (tỷ đồng)	Đơn vị đầu tư	Số lượng	Thời gian thực hiện	Giá trị quyết toán (tỷ đồng)
1	Bể kềm Ø50 1800x2600x12700	5,00	P. xưởng mạ	1	KC:5/2013 Dk 02/2014	4,748
2	2 Xe xe ô tô 4 chỗ ngồi và 7 chỗ ngồi phục vụ SXKD	1,800	P. Kinh doanh	2	KC:05/2014 HT:06/2014	1.758
3	Xe nâng Hyundai 7 tấn		P. xưởng mạ	1	KC:06/2014 HT:10/2014	0,094
Tổng		6,800				6,600

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	124.245.453.477	124.819.266.124	100,5

Doanh thu thuần	307.756.030.788	259.943.054.690	84,5
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.868.838.387	15.483.843.037	86,7
Lợi nhuận khác	(77.306.271)	288.359.953	
Lợi nhuận trước thuế	17.791.532.116	15.772.202.990	88,7
Lợi nhuận sau thuế	14.419.280.562	13.142.505.041	91,1
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	12%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	5,8	6,6
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	Lần	2,9	3,4
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	12%	11%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	14%	13%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	Lần	5,9	5,0
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,5	2,1
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6%	6%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5%	5%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13%	12%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12%	11%



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số cổ phần: 9.325.155
- Cơ cấu cổ đông:
 - + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
 - + Công ty TNHH TM và SX Thép Việt : 932.515 cổ phần
 - + Ông Đinh Thái Bình : 3.550.010 cổ phần
 - + Các cổ đông khác : 86.500 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Phổ thông

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đặc điểm tình hình kinh tế năm 2014

Trong năm 2014, nền kinh tế Thế giới và trong nước đã có những bước chuyển biến tích cực, về ngắn hạn Việt Nam đã đạt được tình trạng ổn định kinh tế vĩ mô và trên đà phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn còn tồn tại những thách thức khó khăn. Trong bối cảnh chung đó các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thép và các ngành liên quan gặp những thách thức như sau:

- Tình trạng thâm hụt ngân sách và nợ công ngày càng trầm trọng.
- Tốc độ tiêu dùng chậm và hàng tồn kho gia tăng.
- Các doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận với vốn vay ngân hàng vì hệ thống ngân hàng đang đối diện với tình trạng nợ xấu gia tăng.
- Giá cả vật tư nguyên vật liệu đầu vào biến động phức tạp dẫn đến công tác dự báo và định hướng sản xuất gặp nhiều phức tạp.
- Tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm diễn ra gay gắt cả trong và ngoài nước.

2. Thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi

- Sản phẩm Mạ kẽm nhúng nóng của Công ty được khách hàng đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ giao nhận hàng nên sản lượng tiêu thụ năm 2014 tăng 13% so với năm 2013.

- Tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết quyết tâm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp cải tiến công nghệ giảm định mức tiêu hao vật tư nhằm tăng khả năng cạnh tranh.
- Tài chính công ty đảm bảo cho công ty hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm chống lãng phí.
- Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành sản xuất.

b) Khó khăn

- Sản phẩm ống thép của công ty Vingal trên thị trường chưa được khách hàng biết đến một cách rộng rãi.
- Công ty Vingal hiện đang chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các đối thủ cạnh tranh có quy mô sản xuất tương đương và lớn hơn.
- Dây chuyền sản xuất ống của Công ty được trang bị từ năm 1995 đến nay chưa được nâng cấp đã bộc lộ những khuyết điểm về mặt công nghệ và hệ thống điện điều khiển.
- Sản phẩm ống thép của Công ty chưa đa dạng về chủng loại.
- Công ty chưa có hệ thống đại lý phân phối.

3. Các chỉ tiêu thực hiện sản xuất kinh doanh.

Năm 2014 tuy tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng Công ty Vingal đã hoạt động kinh doanh có hiệu quả, các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận đều vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra:

Chỉ tiêu	Năm 2014		Thực hiện 2013	Tỷ lệ (%)	
	Kế hoạch	Thực hiện		So cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch
1	2	3	4	5=3/4	6=3/2
1. Sản xuất (tấn)	35.420	37.243,19	44.594,09	83,52	105,15
<i>Mạ gia công</i>	<i>27.000</i>	<i>30.464,64</i>	<i>36.112,53</i>	<i>84,36</i>	<i>112,83</i>



<i>SX ống thép</i>	8.000	6.175,27	7.643,93	80,79	77,19
<i>Gia công CK</i>	420	603,28	837,63	72,02	143,64
2. Tiêu thụ (tấn)	35.420	37.437,90	46.296,43	80,87	105,70
<i>Mạ gia công</i>	27.000	30.552,96	37.994,93	80,41	113,16
<i>SX ống thép</i>	8.000	6.272,18	7.412,64	84,61	78,40
<i>Gia công CK</i>	420	612,76	888,86	68,94	145,90
3. Tồn kho (tấn)		1.614	1.812	89,07	
<i>Mạ gia công</i>		838	926	90,50	
<i>SX ống thép</i>		742	839	88,44	
<i>Gia công CK</i>		34	47	72,34	
4. Doanh thu (tr.đ)	263.000	259.943	307.756	84,46	98,84
5. LN tr. thuế (tr.đ)	16.700	15.772	18.169	86,80	94,44
6. Thu nhập BQ/tháng/người (tr.đ)	9,69	8,434			

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

STT	NỘI DUNG	31/12/2014	31/12/2014	SO SÁNH
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	91.553.550.456	88.994.940.269	103%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	33.499.952.196	16.639.382.981	201%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu	14.009.740.941	27.920.327.830	50%
4	Hàng tồn kho	43.685.290.314	44.281.177.849	99%
5	Tài sản ngắn hạn khác	358.567.005	154.051.609	233%
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	33.265.715.668	35.639.651.275	93%
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-

2	Tài sản cố định	33.265.715.668	35.639.651.275	93%
	Tài sản cố định hữu hình	32.157.326.703	31.247.303.180	103%
3	Tài sản dài hạn khác			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.108.388.965	4.392.348.095	25%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	124.819.266.124	124.634.591.544	100%

Nhìn chung tổng tài sản của Công ty Vingal vào năm 2014 tăng không đáng kể với năm 2013. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 3% còn tài sản dài hạn giảm 7%.

Về tài sản ngắn hạn, lượng tiền và các khoản tương đương tiền tăng hơn gấp đôi còn các khoản phải thu giảm 1 nửa so với 2013, cho thấy tình hình thanh khoản của công ty tăng và công ty triển khai ngày càng mạnh mẽ chính sách thắt chặt tín dụng khách hàng tránh tình trạng nợ quá hạn và nợ xấu. Công tác quản trị hàng tồn kho của ban lãnh đạo tiếp tục duy trì sự ổn định bên cạnh việc gia tăng sản lượng sản xuất.

b) Tình hình nợ phải trả

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013	SO SÁNH
I	Nợ phải trả	13.891.647.175	15.508.624.802	90%
1	Phải trả người bán	4.642.732.355	5.237.630.898	89%
2	Người mua trả tiền trước	2.219.981.757	2.312.365.589	96%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.254.846.995	1.499.811.795	84%
4	Phải trả người lao động	4.960.396.176	6.196.322.893	80%
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	194.914.108	115.515.092	169%
6	Quỹ khen thưởng phúc lợi	618.775.784	146.978.535	421%

Nhìn chung, nợ phải trả của năm 2014 thấp hơn năm 2013, cụ thể bằng 90% so với năm 2012. Nguyên nhân là do các khoản Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Phải trả người lao động đều giảm so với năm 2013.

Năm 2014, công ty Vingal không có các khoản đầu tư dài hạn, không mở rộng quy mô sản xuất nên các khoản nợ của Công ty là nợ ngắn hạn.

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- Về công tác quản lý: Tập trung xây dựng các quy chế quản trị nội bộ, hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất doanh nghiệp dựa trên các thông lệ quản trị và đặc thù doanh nghiệp.
- Về công tác phát triển thị trường: Đây là nhiệm vụ trọng tâm của Công ty. Bằng cách đáp ứng các nhu cầu hợp lý của khách hàng và áp dụng cơ chế giá bán linh hoạt, cạnh tranh. Bên cạnh giữ vững được lượng khách hàng trung thành, Công ty cũng thu hút thêm khách hàng mới trong nước cũng như ngoài nước.
- Về chất lượng sản phẩm: Công ty luôn đặt lên hàng đầu công tác phát triển chất lượng sản phẩm bằng cách áp dụng các công nghệ mới của các nước phát triển trên thế giới.
- Về công tác đầu tư: Năm 2014 Công ty đã thực hiện tương đối tốt các kế hoạch đề ra.
- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực: Công ty tăng cường công tác đào tạo nhân lực, thường xuyên mở các lớp đào tạo cả trong và ngoài công ty.
- Thực hiện tốt chính sách tiết kiệm và phòng chống lãng phí.

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm 2014, đồng thời tuân thủ các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ hoạt động, các Quy chế quản trị nội bộ và các quy định pháp lý hiện hành.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

a) **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015**

Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế / Vốn CSH : 15 %.

Các chỉ tiêu tham khảo

Tổng doanh thu	:	279.000.000.000 đồng
Sản lượng	:	37.075 tấn.
Mạ Gia công	:	29.000 tấn.
Sản xuất ống thép	:	7.500 tấn.
Gia công cơ khí	:	575 tấn.
Lợi nhuận sau thuế	:	14.000.000.000 đồng.
Cổ tức	:	12 %/năm.



b) Kế hoạch đầu tư năm 2015

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Giá trị dự tính	Ghi chú
1	Máy đập thủy lực 300T (máy đã qua sử dụng)	Tr đồng	600	Phân xưởng cơ khí
2	Máy đập thủy lực 200T (máy đã qua sử dụng)	Tr đồng	500	Phân xưởng cơ khí
3	Máy đập thủy lực 80T (máy đã qua sử dụng)	Tr đồng	250	Phân xưởng cơ khí
4	Máy nén khí GA5	Tr đồng	120	Phân xưởng cơ khí
5	Máy chấn thép tấm khổ 3200 x 10 mm (máy đã qua sử dụng)	Tr đồng	800	Phân xưởng cơ khí
6	Máy cắt thép tấm khổ 3200 x 12 mm (máy đã qua sử dụng)	Tr đồng	600	Phân xưởng cơ khí
7	Máy cán tấm hộ lan	Tr đồng	500	Phân xưởng cơ khí
8	Bê tông hóa nền bãi số 4	Tr đồng	2.500	Phân xưởng mạ
Tổng			5.870	

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty năm 2014 gồm những thành viên sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Sơn Đại diện vốn Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP.	Chủ tịch HĐQT	Thành viên không điều hành
2	Tạ Trung Hiếu Đại diện phần vốn Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP.	Ủy viên HĐQT	Thành viên điều hành (Bầu bổ sung ngày 01/9/2014)
3	Phạm Thanh Lâm Đại diện phần vốn Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP.	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 01/9/2014)
4	Nguyễn Đình Phúc Đại diện phần vốn Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP	Ủy viên HĐQT	Thành viên điều hành (Miễn nhiệm ngày 01/9/2014)
5	Nguyễn Minh Huy - Đại diện phần vốn Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP.	Ủy HĐQT	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 01/09/2014)



6	Nguyễn Hữu Nghĩa Đại diện phần vốn ông Đinh Thái Bình	Ủy viên HĐQT	Thành viên điều hành
7	Đỗ Xuân Chiêu Đại diện phần vốn Công ty TNHH TM và SX Thép Việt	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty Vingal hợp đã tiến hành các cuộc họp

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cuộc họp	Tỷ lệ %	Lý do
1	Nguyễn Xuân Sơn	CT HĐQT	5/5	100	
2	Tạ Trung Hiếu	UV HĐQT	3/3	100	
3	Nguyễn Đình Phúc	UV HĐQT	4/4	100	
4	Phạm Thanh Lâm	UV HĐQT	4/4	100	
5	Nguyễn Minh Huy	UV HĐQT	3/3	100	
6	Nguyễn Hữu Nghĩa	UV HĐQT	5/5	100	
7	Đỗ Xuân Chiêu	UV HĐQT	5/5	100	Ủy quyền Ông Trần Tô Tử

Ghi chú:

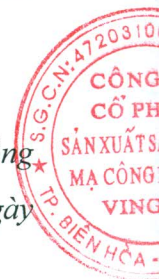
- Ông Tạ Trung Hiếu được Hội đồng quản trị bầu bổ sung là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty thay thế Ông Nguyễn Đình Phúc kể từ ngày 01/9/2013.

- Ông Nguyễn Minh Huy được Hội đồng bầu bổ sung giữ Chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị thay thế Ông Phạm Thanh Lâm kể từ ngày 01/9/2014.

- Tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có các thành viên Ban kiểm soát tham gia.

- Ngoài các cuộc họp, các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi với Ban kiểm soát và Ban điều hành giám sát hoạt động điều hành và chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2014.

- Các thành viên Hội đồng quản trị đã nhận báo cáo quý, năm và tham gia các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị, tích cực đóng góp ý kiến tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển Công ty.



2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Trương Văn Mãi	Trưởng ban	
2	Trần Tô Tử	Thành viên	
3	Nguyễn Phước Hải	Thành viên	

b) Hoạt động Ban kiểm soát

Ban kiểm soát nắm bắt tình hình điều hành sản xuất kinh doanh, trao đổi thẳng thắn đóng góp ý kiến với Ban điều hành để hoàn thành các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Ban kiểm soát với tư cách là kiểm soát viên, tham gia đóng góp, trao đổi, bàn bạc ý kiến với Hội đồng quản trị để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- + Chủ tịch HĐQT : 5.000.000 đồng / người / tháng
- + Thành viên HĐQT và TBKS : 4.000.000 đồng / người / tháng
- + Thành viên BKS, thư ký HĐQT : 3.000.000 đồng / người / tháng

Tổng Thù lao cho HĐQT, BKS, thư ký năm 2014 là : 430.666.656 đồng

Bao gồm:

Thù lao HĐQT : 265.999.996 đồng

Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT : 164.666.660 đồng

VI. Báo cáo tài chính

Tài liệu kèm theo

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty



Tạ Trung Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.553.550.456	88.994.940.269
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.499.952.196	16.639.382.981
111	1. Tiền		13.499.952.196	2.639.382.981
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		14.009.740.941	27.920.327.830
131	1. Phải thu của khách hàng	4	13.682.203.038	26.759.197.563
132	2. Trả trước cho người bán		760.758.000	1.582.377.985
135	5. Các khoản phải thu khác	5	23.444.444	35.416.823
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(456.664.541)	(456.664.541)
140	IV. Hàng tồn kho	6	43.685.290.314	44.281.177.849
141	1. Hàng tồn kho		44.955.643.893	44.770.139.795
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.270.353.579)	(488.961.946)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		358.567.005	154.051.609
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	305.367.005	97.655.680
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	53.200.000	56.395.929
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.265.715.668	35.639.651.275
220	II. Tài sản cố định		33.265.715.668	35.639.651.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.157.326.703	31.247.303.180
222	- Nguyên giá		98.170.565.945	94.291.788.282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.013.239.242)	(63.044.485.102)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.108.388.965	4.392.348.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.819.266.124	124.634.591.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		13.891.647.175	15.508.624.802
310	I. Nợ ngắn hạn		13.891.647.175	15.508.624.802
312	2. Phải trả cho người bán		4.642.732.355	5.237.630.898
313	3. Người mua trả tiền trước		2.219.981.757	2.312.365.589
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.254.846.995	1.499.811.795
315	5. Phải trả người lao động		4.960.396.176	6.196.322.893
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	194.914.108	115.515.092
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		618.775.784	146.978.535
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.927.618.949	109.125.966.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	110.927.618.949	109.125.966.742
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.251.550.000	91.969.894.619
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.332.786.836	602.473.169
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.343.282.113	16.553.598.954
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.819.266.124	124.634.591.544

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		456.372.820	456.372.820
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		519,94	516,18
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		141,62	237,45
- Đô la Úc (AUD)		391,24	394,16

Người lập biểu



Đinh Ngọc Kim

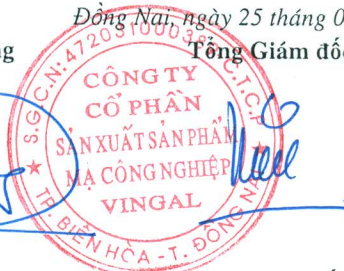
Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	259.967.638.751	307.779.666.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	24.584.061	23.636.025
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	259.943.054.690	307.756.030.788
11	4. Giá vốn hàng bán	18	224.933.713.061	269.208.066.744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.009.341.629	38.547.964.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	500.357.560	873.803.359
22	7. Chi phí tài chính	20	235.143.930	207.208.449
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		187.355.288	128.728.922
24	8. Chi phí bán hàng	21	6.590.011.582	8.244.573.844
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.200.700.640	12.712.008.656
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.483.843.037	18.257.976.454
31	11. Thu nhập khác	23	532.540.581	654.760
32	12. Chi phí khác	24	244.180.628	89.402.531
40	13. Lợi nhuận khác		288.359.953	(88.747.771)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.772.202.990	18.169.228.683
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.629.697.949	3.495.279.446
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.142.505.041	14.673.949.237
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.418	1.615

Người lập biểu

Đinh Ngọc Kim

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu